

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỆNH
VIỆN TIM
TÂM ĐỨC

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN TIM TÂM
ĐỨC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=Quận 7,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BỆNH VIỆN TIM
TÂM ĐỨC,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0302668322
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026-07-20 13:40:
24

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.329.892.101	277.970.712.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.247.310.749	57.623.533.672
1. Tiền	111		18.247.310.749	27.623.533.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	162.689.819.030	157.570.805.331
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		162.689.819.030	157.570.805.331
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.521.161.994	14.015.649.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.710.752.926	4.000.108.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	215.583.344	357.180.879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	21.166.894.233	11.230.428.180
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.572.068.509)	(1.572.068.509)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	64.774.852.044	46.637.903.079
1. Hàng tồn kho	141		64.774.852.044	46.637.903.079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.096.748.284	2.122.821.422
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	1.096.748.284	2.122.821.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.731.515.426	164.806.815.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		476.209.540	222.244.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	476.209.540	222.244.540
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	220		153.992.762.696	154.958.362.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	146.634.247.652	150.189.290.768
- Nguyên giá	222		409.943.176.040	405.718.019.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.308.928.388)	(255.528.728.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.358.515.044	4.769.071.574
- Nguyên giá	228		11.710.152.472	9.007.952.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.351.637.428)	(4.238.880.898)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.262.543.190	9.626.208.836
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	9.262.543.190	9.626.208.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		434.061.407.527	442.777.528.415

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.394.517.921	83.110.341.129
I. Nợ ngắn hạn	310		89.364.517.921	83.080.341.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.212.017.342	57.041.183.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.413.111.156	2.142.322.479
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	208.292.001	70.288.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	5.017.913.772	5.642.285.047
5. Phải trả người lao động	315		5.330.000.000	12.053.630.532
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.351.211.358	2.493.835.641
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	2.908.797.292	3.515.370.524
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.923.175.000	121.425.000
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	30.000.000	30.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	344.666.889.606	359.667.187.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.679.541.783	2.638.700.638
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		169.456.392.086	183.497.530.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		145.845.320.911	111.079.136.805
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.611.071.175	72.418.394.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		434.061.407.527	442.777.528.415

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bs CKH. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.621.096.306	220.307.472.608	399.385.963.597	400.174.065.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	36.212.098	25.339.804	66.769.995	92.255.121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	207.584.884.208	220.282.132.804	399.319.193.602	400.081.810.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	165.466.826.853	169.488.396.900	321.395.872.544	311.672.860.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.118.057.355	50.793.735.904	77.923.321.058	88.408.949.723
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.460.050.458	2.566.641.925	4.689.406.107	3.176.992.453
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	16.338.096	-	16.338.096	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.680.878.122	3.743.111.846	6.975.175.878	6.778.421.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.946.450.737	17.612.502.083	38.419.023.509	34.511.263.869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		23.934.440.858	32.004.763.900	37.202.189.682	50.296.256.798
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.724.521.533	429.159.609	4.092.362.515	809.035.638
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.595.703.452	164.871.146	2.173.589.585	219.455.708
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		128.818.081	264.288.463	1.918.772.930	589.579.930
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.063.258.939	32.269.052.363	39.120.962.612	50.885.836.728
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	2.691.080.919	3.550.102.813	4.375.038.156	5.598.241.624
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.372.178.020	28.718.949.550	34.745.924.456	45.287.595.104
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.212	1.668	2.041	2.695
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	1.212	1.668	2.041	2.695

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ths. Phan Thị Thanh Nga

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026


CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN TIM
TÂM ĐỨC
Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.120.962.612	50.885.836.728
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	10.707.404.189	10.049.551.249
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.338.096	(154.102.712)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.679.371.584)	(2.952.817.352)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.165.333.313	57.828.467.913
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(8.141.510.974)	(5.055.870.025)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.136.948.965)	(4.136.366.071)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.968.234.777	28.699.951.997
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		1.389.738.784	1.291.309.623
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.525.060.359)	(3.382.945.231)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.503.079
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.915.811.483)	(5.134.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.803.975.093	70.113.251.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(14.577.569.501)	(21.645.312.008)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	28.477.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.119.013.699)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.054.339.280	3.022.889.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.642.243.920)	(8.593.944.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.521.616.000)	(37.741.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.521.616.000)	(37.741.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(39.359.884.827)	23.777.460.796
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		57.623.533.672	76.764.812.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.338.096)	154.102.712
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	18.247.310.749	100.696.375.556

NGƯỜI LẬP BIỂU - KÊ TOÁN TRƯỞNG


Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC


Bs. CKH. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 18 (mười tám) ngày 14 tháng 07 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ và tổng số cổ phần sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC và cập nhật vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Tên tiếng anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

Trụ sở chính: Số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Mỹ, Tp. HCM

2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đại chúng lớn.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 534 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 537 nhân viên)

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2026: 26.106 VND/USD; 29.509,37 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO).

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	12-30 năm
Máy móc, thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7-12 năm
Quyền sử dụng đất (*)	42 năm
Chương trình phần mềm	2-10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...) và các chi phí khác: Các chi phí đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng trên hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ căn cứ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (i) hoặc trường hợp (ii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	18.247.310.749	27.623.533.672
Tiền mặt	549.508.880	750.159.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.697.801.869	26.873.374.230
+ Tiền Việt Nam Đồng	14.550.878.689	23.710.782.876
Ngân hàng Argibank	1.073.997.724	1.104.896.138
Ngân hàng Vietcombank	2.399.949.453	12.186.347.141
Ngân hàng Vietinbank	11.076.931.512	10.419.539.597
+ Tiền ngoại tệ	3.146.923.180	3.162.591.354
Ngân hàng Vietcombank - USD	2.476.164.281	2.473.585.728
Ngân hàng Vietcombank - EUR	670.758.899	689.005.626
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (*)		30.000.000.000
Cộng	18.247.310.749	57.623.533.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	162.689.819.030	162.689.819.030	157.570.805.331	157.570.805.331
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	162.689.819.030	162.689.819.030	157.570.805.331	157.570.805.331
Cộng	162.689.819.030	162.689.819.030	157.570.805.331	157.570.805.331

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,8% - 7,8%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.710.752.926	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)
Khách hàng trong nước	3.710.752.926	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)
Children Action	228.978.287			
Hiếu về trái tim	126.648.175		109.000.000	
Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund	71.407.480		145.162.760	
Khách hàng trong nước khác	3.283.718.984	(1.572.068.509)	3.745.945.883	(1.572.068.509)
Cộng	3.710.752.926	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	215.583.344	-	357.180.879	-
Nhà cung cấp trong nước	215.583.344	-	357.180.879	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Hoàng Phúc			162.000.000	
Cty CP Chứng Khoán Rồng Việt	43.500.000		-	
Cty TNHH Thương Mại Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật	72.500.000		-	
Nhà cung cấp trong nước khác	99.583.344		195.180.879	
Cộng	215.583.344	-	357.180.879	-

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.166.894.233	-	11.230.428.180	-
Phải thu người lao động	351.737.400		194.125.000	
Ký cược, ký quỹ	7.105.000		243.965.000	
Các khoản chi hộ (BHYT) (*)	17.422.853.495		9.043.080.853	
Lãi tiền gửi dự thu	3.359.540.842		1.724.474.015	
Phải thu khác	25.657.496		24.783.312	
b. Dài hạn	476.209.540	-	222.244.540	-
Ký cược, ký quỹ	476.209.540		222.244.540	
Cộng	21.643.103.773	-	11.452.672.720	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi: Xem trang 27

7. Hàng tồn kho	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.890.908.996		28.236.425.586	
Công cụ, dụng cụ	1.389.718.386		1.334.787.743	
Hàng hoá	22.494.224.662		17.066.689.750	
Cộng	64.774.852.044	-	46.637.903.079	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.970.212.772		2.037.739.700	9.007.952.472
Mua trong kỳ			2.702.200.000	2.702.200.000
Số dư cuối kỳ	6.970.212.772	-	4.739.939.700	11.710.152.472
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.489.361.660		1.749.519.238	4.238.880.898
Khấu hao trong kỳ	82.978.722		29.777.808	112.756.530
Số dư cuối kỳ	2.572.340.382	-	1.779.297.046	4.351.637.428
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.480.851.112	-	288.220.462	4.769.071.574
Số dư cuối kỳ	4.397.872.390	-	2.960.642.654	7.358.515.044

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.662.739.700 VND.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m², địa chỉ số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	1.096.748.284	2.122.821.422
Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,...	1.096.748.284	2.122.821.422
b. Dài hạn	9.262.543.190	9.626.208.836
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.919.466.945	2.256.870.941
Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, ...	7.343.076.245	7.369.337.895
Cộng	10.359.291.474	11.749.030.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	68.212.017.342	68.212.017.342	57.041.183.905	57.041.183.905
Nhà cung cấp trong nước	68.212.017.342	68.212.017.342	57.041.183.905	57.041.183.905
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Huy	3.903.030.000	3.903.030.000	3.847.472.000	3.847.472.000
Công ty TNHH Thương mại vật tư Khoa học Kỹ thuật		-	3.496.500.000	3.496.500.000
Công ty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	7.800.388.381	7.800.388.381	6.594.438.354	6.594.438.354
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	7.742.680.485	7.742.680.485	6.251.688.043	6.251.688.043
Nhà cung cấp trong nước khác	48.765.918.476	48.765.918.476	36.851.085.508	36.851.085.508
Cộng	68.212.017.342	68.212.017.342	57.041.183.905	57.041.183.905
12. Người mua trả tiền trước	30/06/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn	3.413.111.156		2.142.322.479	
Khách hàng trong nước	3.413.111.156		2.142.322.479	
Thu tạm ứng bệnh nhân	2.243.182.347		731.562.180	
Hội Ân nhân	503.141.972		795.961.490	
Khách hàng trong nước khác	666.786.837		614.798.809	
Cộng	3.413.111.156		2.142.322.479	
13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026		01/01/2026	
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	208.292.001		70.288.001	
Cộng	208.292.001		70.288.001	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm/kỳ	30/06/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	303.230.471	877.747.473	743.762.921	437.215.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.841.103.122	4.375.038.156	5.525.060.359	2.691.080.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.951.454	8.104.384.155	7.712.717.779	1.889.617.830
Cộng	5.642.285.047	13.357.169.784	13.981.541.059	5.017.913.772

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc	10%

Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (5.000 m ²)	414.180 VND/m ²

15. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	2.351.211.358	2.493.835.641
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	175.694.400	233.543.520
Chi phí gửi mẫu xét nghiệm	313.310.000	320.974.000
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...)	1.862.206.958	1.939.318.121
Cộng	2.351.211.358	2.493.835.641
16. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	2.908.797.292	3.515.370.524
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	14.716.109	19.718.567
Giữ hộ quỹ hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân	1.290.273.191	1.227.166.857
Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	1.559.474.369	1.246.130.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.333.623	1.022.355.050
b. Dài hạn	30.000.000	30.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	2.938.797.292	3.545.370.524

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
Bà Nguyễn Thị Hạnh	15.552.000.000	10,00%	15.552.000.000	10,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	12.350.000.000	7,94%	12.350.000.000	7,94%
Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng	16.661.600.000	10,71%	12.062.600.000	7,76%
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	110.956.400.000	71,35%	115.555.400.000	74,30%
Cộng	155.520.000.000	100,00%	155.520.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp cuối kỳ	155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.652.210.000	37.652.210.000

d. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	15.552.000	15.552.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	15.552.000	15.552.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1.679.541.783	2.638.700.638
Cộng	18.283.009.520	19.242.168.375
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	Số lượng	
		30/06/2026	01/01/2026
Vật tư ký gửi			
Amplatez/Coil	Cái	16	19
Amplatez/Coil	Bộ	8	7
Anneaux	Cái	22	22
Ballon	Cái	352	365
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Cái	60	71
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Bộ	32	14
Pacemaker	Cái	17	20
Pacemaker	Bộ	4	5
Stent	Cái	424	412
Valve	Cái	39	49
Y Dụng Cụ	Bộ	20	11
Y Dụng Cụ	Cái	50	53
Cộng		1.044	1.048

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD	\$ 94.850,39	2.476.164.281	\$ 94.856,99	2.473.585.728
EUR	€ 22.730,37	670.758.899	€ 22.702,97	689.005.626
Cộng		3.146.923.180		3.162.591.354

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh	147.351.477.365	166.497.998.534
Doanh thu bán thuốc	57.615.966.390	53.575.214.816
Doanh thu khác	2.653.652.551	234.259.258
Cộng	207.621.096.306	220.307.472.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Hàng bán bị trả lại	36.212.098	25.339.804
Cộng	36.212.098	25.339.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh	147.351.477.365	166.497.998.534
Doanh thu bán thuốc	57.579.754.292	53.549.875.012
Doanh thu khác	2.653.652.551	234.259.258
Cộng	207.584.884.208	220.282.132.804
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	113.091.627.665	122.411.378.304
Giá vốn bán thuốc	50.419.267.792	46.989.518.596
Giá vốn khác	1.955.931.396	87.500.000
Cộng	165.466.826.853	169.488.396.900
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lãi tiền gửi	4.460.050.458	2.412.539.213
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	154.102.712
Cộng	4.460.050.458	2.566.641.925
6. Chi phí tài chính	Năm 2026	Năm 2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.338.096	-
Cộng	16.338.096	-
7. Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí cho nhân viên	1.428.804.267	1.333.372.109
Chi phí vật liệu, bao bì	277.156.655	268.673.933
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.747.499	1.118.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.065.970	3.065.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.295.506	1.757.518.174
Các chi phí khác	222.808.225	379.363.660
Cộng	3.680.878.122	3.743.111.846
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí cho nhân viên	10.926.591.811	10.566.374.429
Chi phí vật liệu quản lý	227.388.349	189.687.023
Chi phí đồ dùng văn phòng	391.591.744	334.692.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.566.601.092	1.546.037.612
Thuế, phí và lệ phí	517.725.000	517.725.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.410.768	3.457.427.260
Các chi phí khác	1.412.141.973	1.000.557.835
Cộng	18.946.450.737	17.612.502.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,....	472.630.242	382.716.513
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	110.335.847	700.000
Các khoản khác	1.141.555.444	45.743.096
Cộng	1.724.521.533	429.159.609
10. Chi phí khác	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng	34.644.280	3.998.380
Các khoản bị phạt	-	1.345
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC		70.772.389
Các khoản khác	1.561.059.172	90.099.032
Cộng	1.595.703.452	164.871.146
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.078.328.962	119.696.617.675
Chi phí nhân công	47.798.278.282	46.483.550.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.375.878.486	5.187.392.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.402.766.863	10.257.436.479
Chi phí khác bằng tiền	11.438.903.119	9.219.014.415
Cộng	188.094.155.712	190.844.010.829
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.691.080.919	3.550.102.813
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.691.080.919	3.550.102.813
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.372.178.020	28.718.949.550
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.519.398.409)	(2.783.882.184)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.519.398.409)	(2.783.882.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	(2.519.398.409)	(2.783.882.184)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.852.779.611	25.935.067.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.212	1.668
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.852.779.611	25.935.067.366
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	18.852.779.611	25.935.067.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.552.000	15.552.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.212	1.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.
Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 06 năm 2026		
Đồng Việt Nam	+100	151.003.876
Đồng Việt Nam	-100	(151.003.876)
Đô-la Mỹ	+100	24.761.643
Đô-la Mỹ	-100	(24.761.643)
Đồng EURO	+100	6.707.589
Đồng EURO	-100	(6.707.589)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Đồng Việt Nam	+100	2.120.317.476
Đồng Việt Nam	-100	(2.120.317.476)
Đô-la Mỹ	+100	24.735.857
Đô-la Mỹ	-100	(24.735.857)
Đồng EURO	+100	6.890.056
Đồng EURO	-100	(6.890.056)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Dưới 90 ngày	1.932.921.042			
91-180 ngày				
>181 ngày				1.777.831.884
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.932.921.042	-	-	1.777.831.884
Dự phòng giảm giá trị				(1.572.068.509)
Giá trị thuần	1.932.921.042	-	-	205.763.375
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Dưới 90 ngày	2.222.276.759			
91-180 ngày				
>181 ngày				1.777.831.884
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.222.276.759	-	-	1.777.831.884
Dự phòng giảm giá trị				(1.572.068.509)
Giá trị thuần	2.222.276.759	-	-	205.763.375

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	68.212.017.342			68.212.017.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.381.211.358			2.381.211.358
Cộng	70.593.228.700	-	-	70.593.228.700
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả người bán	57.041.183.905			57.041.183.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.523.835.641			2.523.835.641
Cộng	59.565.019.546	-	-	59.565.019.546

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem trang 30

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:
Không có

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Thông tin tài chính khác

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 m² tại đường Nguyễn Đồng Chi, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ số 01.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026, Công ty đang tiến hành triển khai các nội dung công việc liên quan để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu. Đến ngày 14/07/2026, Công ty đã thực hiện xong việc đăng ký giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cập nhật vốn điều lệ mới cho đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết VII.13.01/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026 của Hội đồng quản trị.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

- Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập trước thuế TNCN bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị		669.667.653	611.609.469
Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	351.718.935	371.609.469
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Thành viên	92.307.692	60.000.000
Ths. Phạm Anh Dũng	Thành viên	66.666.667	60.000.000
Bs.CKI Phạm Bích Xuân	Thành viên	66.666.667	60.000.000
Ths.Bs. Phan Kim Phương	Thành viên	92.307.692	60.000.000
Lương và thưởng của Ban Kiểm soát		194.292.763	166.588.099
CN. Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban (bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)	79.292.763	47.858.932
CN. Vương Thị Quỳnh Anh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	-	23.729.167
Bà Bùi Thúy Kiều	Thành viên	70.000.000	50.000.000
Bs. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		6.535.725.134	5.951.844.596
Bs.CKII Đỗ Văn Bửu Đan	Tổng Giám đốc	764.126.107	687.173.897
Ts.Bs. Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện	1.167.789.769	1.203.069.783
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Giám đốc Ngoại tim mạch	859.284.445	785.371.077
Ts.Bs. Đinh Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch	692.847.097	630.592.621
PGs.Ts.Bs. Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng	305.218.850	283.742.374
Ths.Bs. Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu	489.774.402	522.461.361
Bs.CKII Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp	260.183.062	251.765.008
Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú	300.007.900	276.095.472
Bs.CKII Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch	416.819.727	425.376.958
CN. Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Quản lý chất lượng (đến ngày 09/04/2025)	225.725.068	200.584.462
	Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu (từ ngày 10/4/2025)		
CN. Nguyễn Ngọc Như Anh	Giám đốc Quản trị - Người phụ trách quản trị công ty (bỏ nhiệm từ ngày 03/07/2026)	194.543.352	173.476.158
CN. Trần Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự	228.982.168	203.286.462
Ths. Nguyễn Văn Chung	Phó Giám đốc Công nghệ thông tin (bỏ nhiệm từ ngày 15/10/2025)	294.712.144	-
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	335.711.044	308.848.963

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.
Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quý 2 năm 2026

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Doanh thu thuần	150.005.129.916	57.579.754.292	207.584.884.208
Giá vốn	115.047.559.061	50.419.267.792	165.466.826.853
Lãi gộp	34.957.570.855	7.160.486.500	42.118.057.355

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quý 2 năm 2025

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Doanh thu thuần	166.732.257.792	53.549.875.012	220.282.132.804
Giá vốn	122.498.878.304	46.989.518.596	169.488.396.900
Lãi gộp	44.233.379.488	6.560.356.416	50.793.735.904

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 Số liệu trước điều chỉnh	01/01/2026 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Trên Báo cáo tình hình tài chính				
1. Khoản mục Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70.288.001	70.288.001
2. Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác	320	3.585.658.525	3.515.370.524	(70.288.001)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ths. Phan Thị Thanh Nga

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Bst CKH. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.777.831.884	1.572.068.509		1.777.831.884	1.572.068.509	
Đặng Văn Vạn	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm
Dum Nan	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm
Nguyễn Ngọc Khánh Linh	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm
Nguyễn Cao Bách	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm
Văn Thị Hồng Tâm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm
David Alan Cross	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm
Hồ Minh Dương	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm
Các khoản phải thu quá hạn khác	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.777.831.884	1.572.068.509		1.777.831.884	1.572.068.509	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	141.341.591.435	253.508.887.888	7.317.333.068	2.670.366.014	879.840.761	405.718.019.166
Mua trong kỳ	885.416.150	1.458.977.360	3.830.858.889	759.286.667	115.100.000	7.049.639.066
Thanh lý, nhượng bán		(1.244.482.192)	(1.580.000.000)			(2.824.482.192)
Số dư cuối kỳ	142.227.007.585	253.723.383.056	9.568.191.957	3.429.652.681	994.940.761	409.943.176.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79.122.023.336	168.454.620.180	5.382.613.692	1.809.026.844	760.444.346	255.528.728.398
Khấu hao trong kỳ	2.354.685.172	7.762.896.379	246.699.701	82.248.876	148.117.531	10.594.647.659
Thanh lý, nhượng bán		(1.234.447.669)	(1.580.000.000)			(2.814.447.669)
Số dư cuối kỳ	81.476.708.508	174.983.068.890	4.049.313.393	1.891.275.720	908.561.877	263.308.928.388
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	62.219.568.099	85.054.267.708	1.934.719.376	861.339.170	119.396.415	150.189.290.768
Số dư cuối kỳ	60.750.299.077	78.740.314.166	5.518.878.564	1.538.376.961	86.378.884	146.634.247.652

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.798.477.761 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư 01/01/2025	155.520.000.000	1.407.488.000	148.731.346.805	16.603.467.737	1.855.123.878	324.117.426.420
Lợi nhuận			45.287.595.104			45.287.595.104
Trích lập các quỹ (*)			(5.130.353.424)		1.630.353.424	
Chia cổ tức			(37.652.210.000)			
Giảm khác					(1.663.000.000)	(1.663.000.000)
Số dư 30/06/2025	155.520.000.000	1.407.488.000	151.236.378.485	16.603.467.737	1.822.477.302	326.589.811.524
Số dư 01/01/2026	155.520.000.000	1.407.488.000	183.497.530.911	16.603.467.737	2.638.700.638	359.667.187.286
Lợi nhuận			34.745.924.456			34.745.924.456
Trích lập các quỹ (*)			(4.750.853.281)		1.250.853.281	(3.500.000.000)
Chia cổ tức			(37.652.210.000)			(37.652.210.000)
Giảm khác			(6.384.000.000)		(2.210.012.136)	(8.594.012.136)
Số dư 30/06/2026	155.520.000.000	1.407.488.000	169.456.392.086	16.603.467.737	1.679.541.783	344.666.889.606

06 tháng đầu năm 2026

- Trích lập các quỹ

- + Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026
- + Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận

1.250.853.281
3.500.000.000
4.750.853.281

- Chia cổ tức

- + Cổ tức tạm ứng đợt 2 năm 2025 căn cứ Nghị quyết số VII.10/NQ-HDQT ngày 15/01/2026
- + Chia có tức đợt 3 năm 2025 theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-DHCD ngày 24/04/2026

16.370.526.000
21.281.684.000
37.652.210.000

- Giảm khác

- + Khen thưởng người lao động nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Bệnh viện Tim Tâm Đức theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-DHCD ngày 24/04/2026

6.384.000.000
6.384.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2026		31/12/2025		30/06/2026	31/12/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	3.710.752.926	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)	2.138.684.417	2.770.667.557
- Phải thu khác	17.906.168.035	-	9.509.290.393	-	17.906.168.035	11.182.729.220
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.247.310.749	-	57.623.533.672	-	18.247.310.749	76.764.812.048
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.689.819.030	-	157.570.805.331	-	162.689.819.030	97.077.004.732
TỔNG CỘNG	202.554.050.740	(1.572.068.509)	228.703.738.039	(1.572.068.509)	200.981.982.231	187.795.213.557
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	68.212.017.342	-	57.041.183.905	-	68.212.017.342	57.041.183.905
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	2.381.211.358	-	2.523.835.641	-	2.381.211.358	2.523.835.641
TỔNG CỘNG	70.593.228.700	-	59.565.019.546	-	70.593.228.700	59.565.019.546